

Tiên Rồng và người vượn

Người Việt ta thường tự hào có một nền văn hiến trên 4000 năm và có tổ tiên thuộc giống Rồng Tiên. Đã có rất nhiều tài liệu ghi chép về huyền sử của dân Việt cổ đại. Lịch sử thời Thượng Cổ này vẫn còn có nhiều nghi vấn và tranh cãi cho tới ngày nay. Thời Thượng Cổ của lịch sử Việt Nam là thời gian từ khi bắt đầu có lịch sử cho tới khi bắt đầu của Bắc Thuộc Thời đại. Thời này có liên quan tới nguồn gốc và tổ tiên của người Việt Nam ta trong thời khuyết sử.

Con người, ai cũng có nguồn cội; đối với cá nhân nguồn cội là gia đình, gia tộc, còn đối với một dân tộc, nguồn cội là nơi phát sinh lịch sử của dân tộc đó. Vấn đề tìm về nguồn cội là nhu cầu của con người., được nhiều dân tộc trên thế giới chú tâm tìm hiểu. Vì vậy nhiều thế hệ người Việt Nam đã đi tìm nguồn gốc dân tộc mình bằng nhiều phương tiện như truyền thuyết, ngôn ngữ, sử sách, dân tộc học, khảo cổ, văn hoá ... Các giả thuyết về nguồn gốc của người Việt đã sớm được đưa ra trong giai đoạn Pháp thuộc bởi các học giả người Pháp. Trong các giai đoạn sau đó, nhiều giả thuyết khác nhau cũng đã được đưa ra bởi nhiều học giả Việt Nam và ngoại quốc để giải thích nguồn gốc của người Việt, dựa trên các hướng nghiên cứu khác nhau. Số lượng các giả thuyết được đề ra cho tới nay cũng không ít, nhưng chưa có thuyết nào đưa ra được một giải thích trọn vẹn về nguồn gốc của người Việt.

Gần đây, các học giả lại nghiên cứu vấn đề dựa trên bằng chứng phân tử và di truyền học, cơ sở của ngành nhân chủng học phân tử.

Thông thường, những giả thuyết theo các nguồn sử cũ như Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Đại Việt sử lược chép về thời Thượng Cổ bắt đầu với lịch sử của Hùng Vương và nước Văn Lang với nguồn gốc từ Kinh Dương Vương và nước Xích Quỷ. Sau đó An Dương Vương Thục Phán chiếm nước Văn Lang và lập nước Âu Lạc. Giả thuyết nguồn gốc Bách Việt được dựa trên nhiều khía cạnh như truyền thuyết, thư tịch, khảo cổ... và sử liệu Trung quốc.

Ngày nay lịch sử cũ này gần như là truyền thuyết lại không hợp lý khoa học, khảo cổ học, nhân chủng học..., nhưng nó in sâu vào tâm thức người Việt trước thời phát triển của khoa học từ nghìn xưa.

Có lẽ cái quan điểm dân tộc Việt có nguồn gốc từ Trung Quốc đã ăn sâu vào tâm trí của chúng ta, nên văn minh Việt Nam cũng được suy luận là bắt nguồn từ văn minh Trung Quốc. Quan điểm này phù hợp với sách vở của Trung Quốc.

Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư phần Ngoại Kỳ Toàn Thư ghi lại: Thời Hoàng Đế dựng muôn nước, lấy địa giới Giao Chỉ về phía Tây Nam, xa ngoài đất Bách Việt. Vua Nghiêu sai Hy thị đến ở Nam Giao để định đất Giao Chỉ ở phương Nam. Vua Vũ chia chín châu (Ký, Duyện, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung) thì Bách Việt thuộc phần đất châu Dương, Giao Chỉ thuộc về đây. Từ đời Thành Vương nhà Chu (1063-1026 TCN) mới gọi là Việt Thường thị, tên Việt bắt đầu có từ đây.

Thời nhà Hạ gọi là Vu Việt đời Thương gọi là Man Việt hoặc Nam Việt, đời Chu gọi là Dương Việt, Kinh Việt, từ thời Chiến quốc gọi là Bách Việt

Thời xưa có đến hàng trăm tộc Việt, cho nên sử sách gọi chung là Bách Việt. Tên gọi Bách Việt xuất hiện trong văn sách lần đầu tiên trong sách Lã thị Xuân Thu của Lã Bất Vi nhà Tần thời chiến quốc. Trong lịch sử Trung Hoa, toàn bộ vùng đất

Giang Nam (vùng Nam sông Dương Tử), rộng bảy tám ngàn dặm từ Giao Chỉ đến Cối Kê, từ trước thời Tần Hán đều là nơi cư ngụ của các tộc Bách Việt.

Lâm Huệ Tường viết trong Lịch sử các dân tộc Trung Quốc (1936): có hai hệ: hệ Bách Việt, gồm Vu Việt, Dương Việt, Âu Việt, Mân Việt, Nam Việt, Lạc Việt, Sơn Việt cư trú từ lưu vực Dương Tử đến bắc Việt Nam; hệ Bạch Shan, bao gồm tiên dân Ai Lao, Shan-Thái cư trú phía tây sông Hồng.

La Hường Lâm, lần đầu tiên công bố cuốn sách tổng hợp nhất về Bách Việt, cuốn Bách Việt trong hệ thống Trung Hạ năm 1943, chính thức công bố 17 tộc danh Bách Việt gồm Vu Việt, Âu Việt, Mân Việt, Dương Việt, Sơn Việt, Nam Việt, Tây Âu, Lạc Việt, Việt Thường, Đẳng Việt, Điền Việt, Việt Tê, Bạch Quốc, Đông Đê, Dạ Lang, Quỷ Việt ..., đồng thời xác lập các dấu hiệu nhận diện cơ bản của văn hóa Bách Việt như xăm mình, sử dụng rìu và kiếm đồng, trống đồng, giỏi chèo thuyền và đời sống sông nước ... Điểm quan trọng trong bài viết "Nghiên cứu Việt tộc cổ" trước đó, tác giả này khẳng định Bách Việt khác với Hoa Hạ, song trong cuốn Bách Việt trong hệ thống Trung Hạ này, ông lại cho rằng Bách Việt là hậu duệ của dân Hạ vùng Trung Nguyên.

Những bộ tộc trong Bách Việt thường được nhắc đến trong các sách Sử nước ta và trong nhiều tài liệu cổ của Trung Quốc chỉ là những bộ tộc lớn khác nhau, như: Việt Thường; Mân Việt; Di Việt; Sờ Việt (nước Sờ cổ); Ngô Việt (tỉnh Triết Giang); Lạc Việt; Nam Việt; Đông Âu Việt; Tây Âu Việt (Quý Châu); Kinh Việt (châu Kinh cổ); Dương Việt (châu Dương cổ); Mông Việt: Thục Việt; Hoàng Việt; Miêu Việt; Thái Việt; U Việt; Mường Việt; Man Việt; Lão Việt (Lào hiện nay); Hồ Việt (Tây Nhung xưa); Dao Việt (người Dao) ...

Trong số nhiều bộ tộc Việt cổ có những nhóm quan trọng nhất là Lạc Việt, Âu Việt (Đông và tây Âu), Nam Việt và Mân Việt.

Kỷ về Hồng Bàng thị là một tác phẩm lịch sử của Ngô Sĩ Liên, trong đó tập hợp các huyền thoại về quốc tổ của các thể chế chính trị Nho giáo Hoa Hạ, với các truyền thuyết dân gian.

Dựa vào các sử sách cổ, sử gia Trần Trọng Kim viết về thời thượng cổ này như sau:

Cứ theo tục truyền rằng vua Đế Minh (cháu 3 đời vua Thần Nông) đi tuần thú phương nam đến núi Ngũ Lĩnh (nay thuộc Hồ Nam, Trung Quốc) lấy một nàng Tiên đẻ ra con thứ là Lộc Tục.

Sau đó Đế Minh truyền ngôi cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc và phong cho Lộc Tục làm vua phương Nam. Lộc Tục xưng là Kinh Dương Vương và đặt tên nước của mình là Xích Quỷ. Bờ cõi nước Xích Quỷ bấy giờ gồm có: Phía Bắc giáp Động Đình Hồ (bắc Hồ Nam), tức là nam của sông Trường Giang (sông Dương Tử). Phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành). Phía Tây giáp Ba Thục (nay là Tứ Xuyên). Phía Đông giáp bể Nam Hải, gồm có cả hai châu Kinh và Dương (sau này là hai châu chính của nước Sở (1122 -221 TCN)). Dân đất Kinh phần đông thuộc tộc Âu (chủng Thái). Đất Dương đông dân thuộc tộc Lạc (chủng Việt).

Kinh Dương Vương có thể không phải là tên hiệu một vị vua, mà là để gọi vị vua cai quản hai đất Kinh và đất Dương của người Việt thượng cổ. Theo Kinh Thư của Khổng tử thì: châu Dương gồm vùng châu thổ sông Hoài và phần châu thổ hạ lưu

Trường giang (Dương Tử) và châu Kinh gồm vùng châu thổ các sông Hán (Hán thủy), Đà, Tiêm và phần châu thổ trung lưu Trường giang

Kinh Dương Vương Lộc Tục làm vua nước Xích Quỷ vào khoảng năm Nhâm tuất (2879 TCN). Kinh Dương Vương lấy con gái Động Đình Quân là Long Nữ đẻ ra Sùng Lãm. Sùng Lãm nối ngôi làm vua nước Xích Quỷ xưng là Lạc Long Quân. (Nước Xích Quỷ) Lạc Long Quân (Sùng Lãm) lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ đẻ ra 100 con trai. Có sách chép là Âu Cơ đẻ ra 100 trứng rồi nở ra 100 con trai. Lạc Long Quân nói với Âu Cơ rằng: “Ta là dòng dõi Long quân còn Nàng là dòng dõi Thần Tiên ăn ở với nhau lâu không được, nay có được 100 đứa con trai thì nhà người đem 50 đứa lên núi còn ta đem 50 đứa xuống bể Nam Hải”.

Gốc tích này có lẽ là từ Lạc Long Quân về sau nước Xích Quỷ chia ra những đất nước gọi là Bách Việt. Bởi vậy ngày nay đất Hồ Quảng (Hồ Nam, Quảng Đông và Quảng Tây) còn xưng là đất Bách Việt. Đây cũng là một điều nói phỏng chừng không có lấy gì làm đích xác được.

Nước Văn Lang Lạc Long Quân phong cho người con trưởng làm vua nước Văn Lang xưng là Hùng Vương họ là Hồng Bàng.

Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu (huyện Bạch Hạc, Vĩnh Yên); đặt tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng, con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là My Nương, các quan nhỏ gọi là Bồ Chính. Quyền chính trị thì cứ cha truyền con nối gọi là Phụ đạo. Lãnh thổ có 15 Bộ gồm Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị) ngày nay. 15 Bộ gồm có:

Văn Lang (huyện Bạch Hạc, Vĩnh Yên)
Châu Diên và Phúc Lộc (Sơn Tây)
Tân Hưng (Tuyên Quang và Hưng Hóa)
Vũ Định (Thái Nguyên và Cao Bằng)
Vũ Ninh (Bắc Ninh)
Lục Hải (Lạng Sơn)
Ninh Hải (Quảng Yên)
Dương Tuyền (Hải Dương)
Giao Chỉ (Hà Nội, Nam Định và Ninh Bình)
Cửu Chân (Thanh Hóa)
Hoài Hoan (Nghệ An)
Cửu Đức (Hà Tĩnh)
Bình Văn (Hà Tĩnh)
Việt Thường (Quảng Bình và Quảng Trị)

Như thế nước Văn Lang bao gồm cả Miền Bắc Việt Nam ngày nay.

Sử Tào có chép rằng năm Tân mao (1109 TCN) đời vua Chu Thành Vương của nhà Tây Chu có nước Việt Thường ở phía Nam xứ Giao Chỉ sai sứ đem chim Bạch trĩ sang cống. Nhà Chu phải tìm người thông ngôn mới hiểu được ngôn ngữ và ông Chu Công Đán chế ra xe chỉ nam để giúp cho sứ Việt Thường về nước. Vậy đất Giao Chỉ và đất Việt Thường có phải là đất của Hùng Vương lúc bấy giờ không?

Họ Hồng Bàng làm vua được 18 đời, đến năm Quý mao (258 TCN) thì bị nhà Thục lấy mất nước. Xét từ đời Kinh Dương Vương (2879 TCN) đến hết đời Hùng Vương thứ 18 (258 TCN) có 18 đời vua trong vòng 2622 năm. Trung bình mỗi vị vua trị vì được khoảng 150 năm! Dẫu là người Thượng cổ nữa, thì cũng khó lòng sống lâu

được như vậy. Xem thế thì đủ biết truyện đời Hồng Bàng không chắc là truyện xác thực.

Ngày nay, sử gia theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư còn chép thêm rằng: Kinh Dương Vương sinh năm 2919 TCN, chết năm 2792 TCN và lên ngôi vào năm 2879 TCN. Các vua Hùng Vương bắt đầu từ Kinh Dương Vương là Hùng Vương thứ I (từ năm 1879 TCN) rồi đến Lạc Long Quân là Hùng Vương thứ II có Miếu hiệu là Hùng Hiền Vương. 15 Hùng Vương tiếp theo (Hùng Vương thứ III tới Hùng Vương thứ XVII) đều có Miếu hiệu nhưng không có niên biểu. Riêng Kinh Dương Vương thọ 127 tuổi. Hùng Vương thứ XVIII từ chối không gả con gái cho Thục Vương. Năm 258 TCN, cháu vua là An Dương Vương Thục Phán nối ngôi, đánh bại vua Hùng Vương thứ 18, rồi lập ra nước Âu Lạc (257 TCN) đóng đô ở Phong Khê (nay thuộc Phúc Yên). Nhờ thần Kim Quy, vua cho xây thành Cổ Loa hình xoáy như trôn ốc (gọi là Loa Thành). Thần Kim Quy còn cho vua một móng chân làm thành một cái nõ thần, bắn một phát giết hàng vạn người.

Theo các truyền thuyết thần thoại này thì Việt tộc là con cháu của Thần Nông vua nông nghiệp thuộc đời Tam hoàng của lịch sử Hán tộc và ngũ Đế là hậu duệ của Thần Nông, thì Việt tộc cũng chính là hậu duệ của các Đế Hán tộc và tổ tiên của các Đế của Thần Nông cũng là tổ tiên của người Việt?

Theo Đại Việt Sử ký toàn thư bia ở lăng Kinh Dương Vương có khắc như sau: Kinh Dương Vương tên húy là Lộc Tục, là bậc thánh trí có tư chất thông minh, tài đức hơn người, tinh thần đôn chính, sức khoẻ phi thường. Kinh Dương Vương hình thành nhà nước sơ khai đầu tiên vào năm Nhâm Tuất (2879 TCN) đặt quốc hiệu là Xích Quỷ (tên một vì sao sắc đỏ rực rỡ, sáng nhất trong 28 vì sao của dải ngân hà) đóng đô ở Hồng Lĩnh (nay là Ngàn Hồng, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh). Sau đó dời đô ra Ao Việt (Việt Trì). Bờ cõi đất nước được xác định. Phía Bắc giáp Động Đình Hồ, phía Tây giáp Ba Thục (Trung Quốc), phía Nam giáp Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía Đông giáp biển Nam Hải. Kinh Dương Vương lấy thần Long Nữ sinh ra Lạc Long Quân (tên húy là Sùng Lãm). Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là bà Âu Cơ sinh ra 100 con trai. Con cả là Hùng Quốc Vương (Hùng Đoàn) hiện đền thờ tại đền Hùng, Phú Thọ.

Cụm di tích lăng và đền thờ Kinh Dương Vương ở làng An Lữ, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh là chốn linh thiêng bậc nhất được xếp vào loại miếu thờ đế vương các triều đại từ cổ xưa. Đây là nơi duy nhất ở Việt Nam dựng lên để tưởng nhớ Thủy tổ người Việt là Kinh Dương Vương. Phía trước phần mộ Kinh Dương Vương cổ có hai chữ Bất Vong, nghĩa là không bao giờ bị lưu lạc. Phía dưới hàng ngang có 5 chữ: "Ái Quốc Mạc Vong Tổ". Phía hậu lăng là bức Nam Tổ Miếu. Hai bên lăng có đôi câu đối ghi: "Quốc Thống Khai Nam Phục/ Bi Đình Kỷ Thành Công". Giữa lăng là bia đá khắc 3 chữ Kinh Dương Vương đã được vua Minh Mạng năm thứ 21 trùng tu lần cuối cùng vào năm 1840. Phía bên ngoài lăng có đôi câu đối: "Xích Quỷ sơ đồ xuất/ Hồng bàng vạn đại sùng". Các nhà khảo cổ và văn hóa khi về đây nghiên cứu sắc phong và phần mộ cổ đều công nhận: "Đây là chốn linh thiêng bậc nhất được xếp vào loại miếu thờ đế vương các triều đại cổ xưa".

Sách Hùng vương ngọc phả (Bản Hồng Đức nguyên niên) có ghi: Cháu ba đời của vua Viêm Đế là Đế Minh sinh Đế Nghi rồi đi tuần du phương nam, đến núi Ngũ Lĩnh (giới hạn ở động Bạch Hồ tỉnh Vân Nam - xưa gọi là động Xích Quỷ, nguyên thuộc nước ta gọi là quận Giao Chỉ. Động Xích Quỷ sau gọi là nước Xích Quỷ, nay là nước An Nam) thì gặp nàng Vụ Tiên thần nữ, sinh ra Kinh Dương vương.

Kinh Dương Vương: Vua thông minh thánh trí, vượt trội hơn tầm của Đế Nghi. Đế Minh muốn truyền ngôi báu để làm chính thống cho muôn nước. Nhưng Kinh Dương vương cố nhường cho anh. Thế là Đế Minh lập Đế Nghi nối ngôi, cai trị phương Bắc, phong cho Kinh Dương vương quay mặt về phương nam mà cai trị thiên hạ, gọi tên là nước Xích Quỷ. Kinh Dương vương kính tuân chỉ dụ của vua cha, đem quân lính theo núi Nam Miên mà đi về phía nam. Trên đường ngắm xem phong thủy, chọn nơi hình thế thẳng địa để đóng đô ấp [tức quốc đô]. Qua đất Hoan Châu (nay đổi là xứ Nghệ An. Nơi đó là các xã Nội Thiên Lộc, Tả Thiên Lộc, Tỉnh Thạch thuộc huyện Thiên Lộc phủ Đức Quang) vua chọn được một vùng phong cảnh tươi đẹp, [núi non] muôn nhãn lâu đài, gọi là núi Hùng Bảo Thấu Lĩnh, tất cả có 199 ngọn. (Xưa là Cựu Đô, nay là Ngàn Hồng).

Vùng này giáp biển ở cửa Hội Thốn, đường núi quanh co, đường sông uốn khúc, địa thế rồng cuộn hổ ngồi, bốn hướng cùng trông, bèn xây dựng đô thành để định nơi cho bốn phương triều cống. Bấy giờ khí xuân ấm áp, vô vàn cảnh sắc. Vua Kinh Dương bản tính thích phong thủy bèn lên thuyền ngự tuần du hải ngoại. Vua trải xem địa đồ, bất giác thấy thuyền rồng đã thẳng đến hồ Động Đình.

Nhà vua kết hôn với Thần Long, là con gái vua Động Đình, lập Chính điện ở núi Nghĩa Lĩnh để thỉnh thoảng ngự giá đến nghỉ. Bên ngoài lại dựng đô thành Phong Châu (nay là Cựu đô thành, Việt Trì, Bạch Hạc), đặt quốc hiệu là nước Văn Lang (Đông giáp Nam Hải, tây đến Ba Thục, bắc đến Động Đình hồ, nam tiếp nước Hồ Tôn (nay là nước Chiêm Thành), sau đó sinh ra Lạc Long quân.

Lạc Long Quân húy Sùng Lãm, ở ngôi 400 năm, thọ 420 tuổi, sinh một bọc trăm trứng, an lành nở ra 100 con trai. Vương định 100 họ, đặt 100 tên, xưng 100 hiệu, làm 100 vị thần, mỗi vị chiếm cứ một khu, đều xưng là Thủy tổ của Bách Việt, rất mực linh thiêng. Vua cha là Long Quân hoá sinh bất diệt, trở về biển thành Tiên, là Động Đình đế quân.

Long quân bẩm sinh tư chất phi thường, tự có khí tượng đế vương, bèn được lập làm Hoàng thái tử. Bấy giờ có con gái của Đế Lai tên là Âu Cơ về sống ở quê mẹ tại động Lãng Sương huyện Thanh Nguyên châu Đà Bắc (nay đổi làm sách Lãng Sương huyện Bất Bạt). Một hôm Âu Cơ đi chơi ở châu Trường Sa, gặp khi vua đi tuần thú ở Đà Giang. Vua thấy Âu Cơ dung nhan xinh đẹp, rất vừa ý, bèn lấy làm vợ, lập làm Hoàng phi. Thế rồi Kinh Dương vương sai Lạc Long quân ra ở tại đô thành núi Nghĩa Lĩnh tại Phong Châu thay vua cha làm việc nước. Kinh Dương vương ở ngôi 215 năm, thọ 260 tuổi. Lạc Long nhiếp chính. Long Quân lên nối ngôi, đổi hiệu là Hùng Hiền vương.

Các vua Hùng được người Việt Nam tôn làm quốc tổ. Ngày giỗ Tổ Hùng Vương hay còn gọi là Lễ hội Đền Hùng hoặc tôn xưng là ngày Quốc giỗ là một ngày lễ của Việt Nam. Đây là ngày hội truyền thống của Người Việt tưởng nhớ công lao dựng nước của Hùng Vương. Nghi lễ truyền thống được tổ chức hàng năm vào mùng 10 tháng 3 Âm lịch tại Đền Hùng ở thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và được người

dân Việt Nam trên toàn thế giới kỷ niệm và tôn kính. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam ghi danh vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (đợt 1) và UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể. Ca dao ta có câu:

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày Giỗ Tổ mùng mười tháng ba
Khắp miền truyền mãi câu ca
Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm

Việt Sử Lược viết: Đến đời Trang Vương nhà Chu (696-682 TCN), ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật thu phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu chất phác, chính sự dùng lối "kết nút". Nước Văn Lang gồm 15 bộ lạc.

Xem thế thì các truyền thuyết này không phù hợp với khoa lão học ngày nay vì bà Jeanne Calmant là người Pháp có tuổi thọ dài nhất thế giới chỉ sống đến 122 tuổi mà thôi. Tuy nhiên mỗi dân tộc cần có huyền thoại về nguồn gốc để có niềm tự hào của họ như người Nhật bản là con cháu của Thái dương thần nữ, người Trung hoa là con cháu của Bàn Cổ, Tam Hoàng Ngũ Đế, người Pháp là con cháu của Gaulois...

Tuy nhiên, bác sĩ Trần Đại Sĩ, sau chuyến công tác y học ở nam Trung Hoa 1980, đã viết trên "Việt Nam đệ ngũ thiên niên kỷ" như sau: Hiện nay ở tả ngạn sông Tương Giang, trong dãy núi Quế Dương có một ngọn núi cao 179m mang tên là Thiên Đài Sơn, đỉnh tròn, sườn núi thoải thoải, có đường đi lên. Trên đỉnh có một ngôi miếu hoang phế, rêu phong, không người ở. Có một tấm bia cổ khắc chuyện vua Đế Minh phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương và đặt tên nước là Xích Quỷ tại đây.

Như vậy lịch sử thời Thượng Cổ của người Việt và nước Việt ta đã được dựa trên 2 nguồn sử liệu về thời Thượng Cổ: Nguồn Sử Liệu cũ (tới cuối thế kỷ XX) thường dùng Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, có nguồn từ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư và một phần của Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư có lẽ dựa trên Lĩnh Nam Chích Quái. Nguồn sử liệu cũ có tính chất thần thoại và không hợp lý.

Nguồn Sử Liệu mới (từ cuối thế kỷ XX) dùng sử liệu của Tàu (viết trong thời Bắc Thuộc) đa số tìm được trong Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục mới được dịch ra toàn phần và phổ biến, của Đại Việt Sử Lược mới được tìm ra, của các học giả trong Wikipedia và từ công trình khai quật của các nhà Khảo cổ từ thế kỷ 20. Nguồn sử liệu mới hợp lý, khoa học hơn.

Nhiều học giả người Pháp của Viễn Đông Bác cổ căn cứ trên sử liệu cổ của Trung hoa cho rằng "*Người Việt có mặt ở Trung Quốc từ thế kỷ XI TCN mà di duệ là nước Việt của Việt Vương Câu Tiễn. Năm 333 TCN, Sở diệt nước Việt. Hậu duệ của Câu Tiễn chạy xuống Việt Nam, thành tổ tiên người Việt.*" . Các học giả tiên phong như Nguyễn Văn Tố, Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh... tiếp thu tư tưởng này, biến nó trở thành tri thức chính thống của người Việt gần thế kỷ nay.

Giả thuyết người Việt có nguồn gốc từ Trung Quốc chủ yếu dựa trên các thư tịch cổ của người Hoa Hạ ghi lại về người Việt, Thuyết người Việt có nguồn gốc từ nước Việt thời Chiến Quốc di cư xuống được E. Chavannes nêu lần đầu tiên, ông cho rằng chủng tộc An Nam là hậu duệ của dân nước Việt tại vùng Chiết Giang ngày nay.

Học giả L. Arousseau vào khoảng đầu thế kỷ XX, cũng theo giả thuyết cho rằng: “Người Việt Nam trước ở Trung Hoa rồi mới di cư qua miền Bắc Việt Nam. Nước Sở thuộc giòng Bách Việt, lãnh thổ bao gồm 2 tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam ngày nay, xuất hiện trước thế kỷ thứ XI TCN. Đến thế kỷ thứ IX TCN, một nhánh nước Sở di cư về phía Nam, dọc theo sông Dương Tử, định cư ở Chiết Giang, thành lập nước Việt (Vua Câu Tiễn) vào thế kỷ thứ VI TCN. Năm 333 TCN, nước Sở đánh bại nước Việt, người Việt chạy về phương Nam theo bốn nhóm: Nhóm Đông Âu hay là Việt Đông ở miền Ôn Châu (Chiết Giang). Mân Việt ở Phúc Kiến. Nam Việt ở Quảng Đông, Quảng Tây. Lạc Việt ở phía Nam Quảng Tây và miền Bắc Việt Nam. Các nhóm kể trên bị Hán hóa, chỉ còn lại nhóm Lạc Việt là tồn tại...”

...”Vậy thì ta có đủ chứng cứ mà khẳng định rằng người An Nam ngày nay là dòng dõi trực tiếp của người nước Việt bị diệt năm 333, và tiên tổ ngàn xưa, về thế kỷ thứ VI TCN, đã ở miền tỉnh Chiết Giang nước Tàu ngày nay, vào khoảng lưu vực của con sông ấy”.

Học giả Đào Duy Anh cũng tán đồng thuyết người Việt có nguồn gốc từ Trung Hoa, theo đó ông đề xuất người Việt có nguồn gốc từ người Lạc Việt tại vùng Giang Nam, có vật tổ là con chim Lạc, hằng năm theo gió mùa, họ đi theo đường biển di cư sang miền Bắc Việt Nam.

Ngày nay các học giả Trung cộng khai thác giả thuyết này với mục đích chính trị như họ đã viết: Lĩnh Nam thời Tiên Tần là lãnh thổ của các vương triều Trung ương nhà Thương-Chu, chứ không phải là sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Lĩnh Nam thì vùng này mới gia nhập bản đồ Trung quốc; Lĩnh Nam thời Tiên Tần tồn tại Phương quốc Tây Âu và Phương quốc Lạc Việt, được thành lập vào khoảng năm 1300 TCN..

Đến thời Pháp thuộc, nhiều nhà khảo cổ người Pháp đem khoa học khảo cổ sang Việt Nam để khảo sát nguồn gốc dân tộc ta bằng hiện chứng của cổ vật bị chôn vùi dưới đất hay trong các hang động như mảnh gốm, xương người, sọ người, xương thú, vũ khí cổ, tro than, dụng cụ bằng đá, bằng đồng, trống đồng...

Vào cuối thế kỷ XIX người Pháp lập ra trường Viễn Đông bác cổ để nghiên cứu về môn tiền sử Việt Nam theo phương pháp khoa học nghĩa là đào xuống đất để tìm ra di tích cụ thể và kết quả. Cuộc khai quật khảo cổ đầu tiên trên đất nước ta ở hang Thẩm Khoách, mà người Pháp gọi là Phố Bình Gia, Lạng Sơn năm 1906,

Theo những nghiên cứu đăng trên tập san BEFEO của trường Viễn Đông bác cổ thì người ta có thể xếp hạng những đợt văn minh tiền sử ở Việt Nam như sau:

Sơ kỳ thời đại đá cũ: Việt Nam chứng kiến quá trình tiến hóa liên tục của con người, từ Homo erectus (Người tối cổ), sang Homo sapiens (người khôn ngoan), rồi Homo sapiens sapiens.

Người khôn ngoan có 2 giai đoạn; Khôn ngoan sớm (Homo sapiens) Thời kỳ người vượn tiến thành người hiện đại, di cốt hóa thạch, niên đại cổ hơn 40 nghìn năm trước Công nguyên (TCN). Họ là chủ nhân của các văn hóa trung kỳ đá cũ.

Các công trình khai quật của các nhà khảo cổ đã xác định sự hiện hữu của người tiền sử bản địa ở Miền Bắc Việt Nam ngày nay.

Thời Tiền Sử (thời trước khi có lịch sử) là trước thời Cổ Đại hay Thượng Cổ của lịch sử có 3 thời đại nối tiếp nhau: Đồ Đá, Đồ Đồng và Đồ Sắt .

Thời đồ đá cũ: Những phát hiện khảo cổ học về răng người cổ ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), hang Hùm (Yên Bái), những công cụ thô sơ bằng đá có vết chế tác của người nguyên thủy ở núi Đọ, núi Nuông (Thanh Hóa), núi Đất (Đồng Nai)... chứng tỏ cách nay khoảng 50000 năm, vào thời đại đá cũ, con người đã sinh sống nhiều nơi trên lãnh thổ Việt Nam với các di tích của nền văn hóa Sơn Vi.

Thời đồ đá mới: khoảng từ 5700-15000 năm trước, tiêu biểu với nền văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn với nền văn minh lúa nước.

Thời đồ đồng-đá: khoảng 3500-4000 năm trước, tiêu biểu với nền văn hóa Phùng Nguyên.

Thời đồ đồng: cách đây khoảng 3000 năm trước, tiêu biểu với nền văn hóa Đông Đậu, văn hóa Gò Mun.

Thời đồ sắt: khoảng 1200 TCN, tiêu biểu với nền văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, Óc Eo.

Lịch sử bắt đầu ở thời đại khác nhau tùy thuộc vào sự thành lập hay du nhập của Chữ viết ở từng địa phương. Trong Thời đại Đồ Đồng vào khoảng trước 5.000 năm TCN có các giống người Tiên sử ở Đông và Đông Nam Á Châu và Úc Châu ngày nay: Australoids, Neolithic Austroasiatic, Austronesian Kra-Dai Hmong Mien

Giai đoạn Khôn ngoan muộn (Homo sapiens sapiens) con người tiếp tục sự tiến hóa, một số di cốt hóa thạch, họ là chủ nhân của các nền văn hóa hậu kỳ đá cũ, cách đây chừng 30 000 năm. Người Khôn ngoan sớm phát hiện ở Thẩm Ôm (Nghệ An) và Hang Hùm (Yên Bái), niên đại 60- 50.000 năm TCN. cổ hơn các nơi khác trong khu vực. Riêng Thẩm Ôm còn tìm thấy công cụ bằng đá quartzite. Các nhà nghiên cứu cho rằng người vượn ở Thẩm Ôm đã sống khoảng 60 -50 000 năm TCN. Người vượn ít ở trong hang mà sống trên các thềm phù sa trong thung lũng Bản Thẩm

Trong thế kỷ XX, khảo cổ học Đông Nam Á phát hiện được di cốt loài người sớm nhất tại Sơn Vi (Việt nam) khoảng 32.000 năm trước. Đây được xem là bằng chứng đầu tiên về tổ tiên người Việt. Nhưng từ thập kỷ 1970, nhờ tìm được bộ xương người Mongoloid tại Lưu Giang Quảng Tây 68.000 năm nên có hy vọng tìm ra di tích người hiện đại sớm trên nước ta hơn nữa.

Tiếp theo đó là thời chuyển tiếp từ đồ đá đẽo sang đồ đá mài do bà M. Colani tìm được năm 1923. Bà là người đã khai quật nhiều nơi nhất và nói đến Văn hóa Hòa Bình lần đầu tiên. Văn hóa này được giới khảo cổ học chính thức công nhận từ ngày 30 /1/1930. Sang thời đại đá mới, cách nay khoảng 10.000 năm, các công cụ đá mài, những mảnh gốm thô tìm được từ các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn... đã cho thấy người cổ Việt Nam đang từ cuộc sống lượm hái chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp.

Văn hoá Hòa Bình gồm những đồ đá có đục lỗ (không tìm được nơi khác) thuộc giống người Mélanésien cùng giống người Mã Lai sống vào lối 12.000-10.000 TCN. Văn hóa này kéo dài đến 2.000 TCN, trên vùng đất xen núi đá vôi, thuộc phía Tây châu thổ ba con sông lớn thuộc Bắc Bộ Việt Nam, và với một vùng rộng lớn, đặc trưng cho cả phía xứ vùng Đông Nam Á và Nam Trung Quốc.

Sau đó Henry Mansuy tìm được giữa hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên, văn minh đá mài ở Bắc Sơn: với đồ đá có rãnh. Đây là văn minh của giống người

Indonésien xem ra từ Ấn Độ đến, ngôn ngữ thuộc nhóm Mon-Khmer. Sau đó còn một giai đoạn tiến bộ hơn nữa vì đồ đá đã có tay cầm khiến người ta nghĩ rằng đây có thể là thời chuyển tiếp giữa thạch khí và kim khí tìm được ở Đông Sơn.

Năm 1924, một người câu cá tên Nguyễn Văn Lắm tình cờ tìm được một số đồ đồng ở Đông Sơn (Thanh Hóa) ven sông Mã. Sau đó có những cuộc khai quật của một viên quan thuế Pháp là L. Paijot, tìm được lần đầu tiên các hiện vật của một nền văn hóa của thời đại kim khí. Văn hóa Đông Sơn là một bước tiến lớn từ thời đồ đá sang thời đồ đồng mà nổi tiếng nhất là những trống đồng chạm trổ rất mỹ thuật, của chủng tộc Indonésien, nhưng có kèm nhiều tang vật của Tàu như tiền đời Vương Mãng, gương soi mặt đời Hán...

Nền văn hóa cổ này đã xuất hiện vào khoảng năm 800 TCN và tồn tại ở một số tỉnh miền Bắc Việt Nam và Bắc Trung bộ Việt Nam (Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh mà trung tâm là khu vực sông Mã), và ba con sông lớn của đồng bằng Bắc Bộ (sông Hồng, sông Mã và sông Lam) vào thời kỳ đồ đồng và thời kỳ đồ sắt.

Năm 1934, R. Heine-Geldern là người nói đến Văn hóa Đông Sơn đầu tiên. Ông đã cho rằng nền Văn hóa Đông Sơn như là một nền văn hóa du nhập từ văn hóa Hán và xa nữa từ Tây phương, thường được gọi là nền văn minh Hallstatt hay là nền văn minh La Tène của Châu Âu. Hiện nay việc nhìn nhận lại nguồn gốc của các thổ dân thuộc Văn hóa Đông Sơn đã cho biết là có thể người ở Đông Sơn thuộc về một chủng tộc gọi là Mongoloid mà về mặt nhân chủng học thì họ cư trú trên một vùng rộng lớn bao gồm cả miền Nam Trung Quốc và nước Nam Việt sau khi Triệu Đà chiếm nước Âu Lạc. Nhiều công trình nghiên cứu cho rằng văn hóa Đông Sơn là thời văn minh đầu tiên của nước Việt, nước Văn Lang và các Vua Hùng và nước Âu Lạc của An Dương Vương đã phát triển, trước khi bị Hán tộc đô hộ.

Các sử gia hiện đại cho rằng người thổ dân ở Miền Bắc Việt Nam ngày nay (đồng bằng giữa sông Hồng và sông Mã) là hậu duệ của người Hmong-Mien (Miêu-Dao) ở những cộng đồng nông nghiệp thuộc lưu vực sông Trường Giang (Dương Tử). Họ di cư đến đây vào khoảng 2000 năm TCN và có di tích là Văn hóa Phùng Nguyên (khoảng 1500-2000 TCN). Nền văn hóa này được biết từ khai quật đầu tiên ở làng Phùng Nguyên (Việt Trì) vào năm 1958.

Văn hóa Đông Sơn là thời kỳ kế tiếp của các nền Văn hóa Phùng Nguyên có niên đại cách ngày nay khoảng 4.000 năm, Văn hóa Đồng Đậu, Văn hóa Gò Mun và có các điểm chính như:

-Văn hóa lúa nước phát triển, thực phẩm dồi dào và có dự trữ dẫn đến sự phân cấp xã hội người Việt cổ.

-Kỹ thuật đúc đồng phát triển cao độ như các trống đồng Đông Sơn.

-Kỹ thuật về quân sự tiến bộ: thành Cổ Loa (thành, mũi tên đồng và nỏ).

-Hành chính theo phương thức xã thôn tự trị và sự thành lập nước Văn Lang.

Giới khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện nhiều bằng chứng cho thấy người cổ đại từng sinh sống định cư lâu dài tại nhiều địa điểm ở Việt Nam.

Năm 1960, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được tại địa điểm núi Đọ thuộc huyện Thiệu Hoa, tỉnh Thanh Hóa di chỉ khảo cổ của thời kỳ đồ đá cũ. Các công cụ bằng đá thô sơ đã khẳng định rằng người vượn đã sinh sống ở Việt Nam từ đầu thời đại đồ đá cũ. Các học giả còn phát hiện được răng người vượn ở các hang Thẩm

Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), nhiều công cụ chạt thô sơ của người vượn ở núi Đọ, núi Quan Yên, núi Nuông (Thanh Hoá).

Nhà khảo cổ học Hà Văn Tấn và GS Trần Quốc Vượng là những người khai mở bộ môn Khảo cổ học Việt Nam, nghiên cứu và xác định có một thời đại đá cũ của Việt Nam như phát hiện và nghiên cứu di tích Núi Đọ, phát hiện và nghiên cứu Văn hóa Sơn Vi từ khoảng 60000 năm trước.

Ông Tấn cho rằng: Văn hóa Đông Sơn bắt đầu từ khoảng thế kỷ VII TCN. Trong thời kỳ tồn tại của văn hóa này, không có một dấu hiệu nào nói lên sự thay đổi về chủ nhân. Vì vậy hoàn toàn có đủ lý do để nói rằng chủ nhân văn hóa Đông Sơn, ngay từ lúc ban đầu, là tổ tiên của người Việt, hay nói đúng hơn của nhóm Việt - Mường. Cho đến nay, có nhiều bằng chứng để chứng minh cho sự phát triển liên tục từ các văn hóa tiền Đông Sơn, đặc biệt là hệ thống Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun, đến văn hóa Đông Sơn. Những chứng cứ này đồng thời nói lên rằng văn hóa Đông Sơn là một văn hóa bản địa, phát triển lên từ các văn hóa trước nó. Chủ nhân văn hóa Đông Sơn mà các thư tịch cổ chép là người Lạc Việt chỉ là con cháu chủ nhân của các văn hóa tiền Đông Sơn trước đó chứ không phải từ bên ngoài thiên di đến Việt Nam.

Như vậy, chúng ta có thể bác bỏ thuyết nguồn gốc của người Việt thiên di từ Giang Nam (Trung Quốc) hay từ các nơi khác đến, mà kéo dài cội nguồn của người Việt lên đến đầu niên kỷ thứ II hay cuối thiên nhiên kỷ III TCN.

Thời các vua Hùng dựng nước Văn Lang tương ứng với thời đại kim khí của nền văn hóa này. Truyền thuyết cái nỏ thần của vua An Dương Vương chứng tỏ sự sáng tạo vũ khí thời kim loại của người Việt.

Từ đó người Việt đâm ra hoang mang về nguồn gốc dân tộc của mình và có thêm những nguồn sử liệu mới ngoài sách vở. Sử liệu ngày nay được phổ thông nhờ những công trình dịch thuật toàn bộ những sử liệu Hán và Hán Nôm như Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục cũng như các thông tin trên Internet.

Hiện nay người ta mới tìm thấy bằng chứng xưa nhất về các cư dân sinh sống ở vùng Bắc Bộ Việt Nam là khoảng 18.000 năm thuộc Di chỉ Sơn Vi. Nhưng một thực tế cho rằng, khu vực Bắc Bộ Việt Nam thuộc khu vực Bắc lục địa Đông Nam Á là một vùng đất giữa nối liền Kalimantan (Indonésie) và Quảng Đông là những nơi cho đến nay đã tìm thấy Người hiện đại (homo sapiens) có niên đại cách ngày nay khoảng 40.000 năm.

Vì thế việc tìm hiểu nguồn gốc người Việt có thêm nhiều phương tiện khác của kết quả khảo sát theo khoa học bổ túc cho các nguồn sử liệu cũ.

Trước năm 1945, khoa học khảo cổ chưa phát triển, thời kỳ tiền sử Việt Nam rất mờ mịt. Trong cuốn Văn Minh Việt Nam tác giả Nguyễn Văn Huyền - một nhà nghiên cứu Việt Nam công tác trong viện Viễn Đông bác cổ của Pháp, viết bằng tiếng Pháp từ những năm trước 1945 - cũng viết rằng: "... nguồn gốc dân tộc Việt Nam vẫn cực kỳ mờ mịt... Điều hợp lý hơn là thú nhận sự thiếu hiểu biết của chúng ta về nguồn gốc xa xôi của người Việt, nhưng chắc chắn là sản phẩm của nhiều sự tạp giao, và cư trú tại miền trung đồng bằng Bắc Kỳ từ một thời kỳ rất xa. Có quan hệ thân thuộc với ngữ tộc Thái, là bà con rất gần với người Mường ở Hòa Bình và Thanh Hóa và chắc là đã lai giống nhiều.

Thời cận đại, các học giả nghiên cứu khoa học về nguồn gốc người Việt theo hai giả thuyết chính :thuyết bản địa và thuyết thiên di. Ngày nay còn có thêm giả thuyết dựa trên di truyền học và xa hơn nữa các nhà nghiên cứu tìm giả thuyết gốc Phi châu của người Việt.

Giả thuyết bản địa cho rằng các dân tộc tại Việt Nam vốn là chủ nhân của các nền văn hóa thời kỳ đồ đá tại Việt Nam từ 7-20000 năm trước.

Tiêu biểu cho thuyết bản địa là nhà khảo cổ học Hà Văn Tấn, khi từ 1960 đã cho rằng nguồn gốc người Việt là những người thuộc chủng Mã Lai cổ (Indonesien). Theo ông, họ là chủ nhân của các nền văn hóa đồ đá tại Việt Nam. Ông cũng cho rằng, chủng Mã Lai cổ thuộc tiểu chủng Nam Á (Mongoloid phương Nam), xuất hiện do sự hòa huyết nhiều lần giữa đại chủng Á (Mongoloid) từ phương Bắc đi xuống với đại chủng phương Nam (Australoid). Quan điểm của ông ảnh hưởng rõ trên trang bách khoa thư Wikipedia . Theo đó thì việc hợp chủng lần thứ nhất giữa đại chủng phương Nam và đại chủng Á tạo nên chủng Mã Lai cổ, và lần thứ hai giữa chủng Mã Lai cổ với đại chủng Á tạo nên người Việt.

Năm 2016, Viện Khảo cổ học công bố "Phát hiện chấn động về người Việt cổ cách nay 800000 năm ở Gia Lai", là kết quả nghiên cứu hợp tác với Viện Khảo cổ học - Dân tộc học Novosibirsk, Viện Hàn lâm Khoa học Nga, khảo sát di tích thời đại Đá cũ ở thị xã An Khê . Sau đó năm 2018 công bố lại tại Huế về "người tiền sử An Khê cách đây 800000 năm", và được chính thức công nhận.

Nhưng các nhà khảo cổ học chưa xác định được nguồn gốc của người vượn hay người bản địa từ đâu sinh ra? Từ đâu đến sinh sống trên đất Việt nam?

Giả thuyết thiên di cho rằng các dân tộc tại Việt Nam có nguồn từ Tây Tạng hoặc Hoa Nam, di cư đến vào thời kỳ đồ đá muộn.

Dựa trên bằng chứng ngôn ngữ, một số học giả Pháp cho rằng người Việt có nguồn gốc từ Tây Tạng. Giả thuyết này phù hợp với lịch sử phát triển của loài người, nhưng không được thừa nhận vì dấu ấn văn hóa Trung Á quá mờ nhạt so với dấu ấn văn hóa phương Bắc trong văn hóa Việt

Étienne Aymonier là học giả người Pháp khởi xướng thuyết người Việt có nguồn gốc từ Tây Tạng. Trong sách Le Cambodge, ông viết :“Tổ tiên những người ngôn ngữ Môn-Khmer bắt nguồn từ những sườn núi phía nam Tây Tạng rồi di chuyển về phương nam theo hai hướng, hướng tây nam sinh ra người Munda ở Ấn Độ, hướng đông nam sinh ra các tộc Môn-Khmer ở Đông Dương.”

Sau đó thuyết này đã ảnh hưởng tới nhiều học giả Việt Nam như Bình Nguyên Lộc, Kim Định, Trần Trọng Kim.

Trần Trọng Kim, đã cùng ý kiến với thuyết nguồn gốc người Việt từ Tây Tạng ông đã viết như sau:

“Theo ý kiến những nhà nghiên cứu Pháp thì người Việt Nam và người Thái đều ở miền núi Tây Tạng xuống. Người Việt Nam theo sông Hồng Hà lần xuống phía Đông Nam, lập ra nước Việt Nam ta bây giờ; còn người Thái thì theo sông Mê Kông xuống, lập ra nước Tiêm La (Thái Lan) và nước Lào.

Lại có nhiều người Tàu và người Việt Nam nói rằng nguyên khi xưa đất nước Tàu có giống Tam Miêu ở, sau có giống Hán tộc (tức là người Tàu bây giờ) ở phía Tây Bắc đến đánh đuổi người Tam Miêu đi, chiếm giữ lấy vùng sông Hoàng Hà lập

ra nước Tàu rồi dần dần xuống miền Nam. Người Tam Miêu phải lẩn núp vào rừng hay là xuống ở miền Việt Nam ta bây giờ”.

Ông phê bình giả thuyết này: « Những ý kiến ấy là theo lý mà suy ra đó thôi, chứ cũng chưa có cái gì làm chứng cho chính xác. Chỉ biết rằng người Việt-nam ta trước có hai ngón chân cái giao lại với nhau, cho nên Tàu mới gọi ta là Giao-chỉ ; mà xem các loài khác, không có loài nào như vậy, thì tất ta là một loài riêng, chứ không phải là loài Tam-miêu. »

L. Aurousseau vào khoảng đầu Thế kỷ XX, đã khai thác thư tịch Trung Hoa và đưa ra giả thuyết rằng: “Người Việt Nam trước ở Trung Hoa rồi mới di cư qua miền Bắc Việt Nam. Nước Sở thuộc giòng Bách Việt, lãnh thổ bao gồm 2 tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam ngày nay, xuất hiện trước thế kỷ thứ XI trước CN. Đến thế kỷ thứ IX trước CN, một ngành nước Sở di cư về phía Nam, dọc theo sông Dương Tử, định cư ở Chiết giang, thành lập nước Việt (vua Câu Tiễn) vào thế kỷ thứ VI TCN. Năm 333 TCN, nước Sở đánh bại nước Việt, người Việt chạy về phương Nam theo bốn nhóm: Nhóm Đông Âu hay là Việt Đông ở miền Ôn Châu (Chiết Giang). Mân Việt ở Phúc Kiến. Nam Việt ở Quảng Đông, Quảng Tây. Lạc Việt ở phía Nam Quảng Tây và miền Bắc Việt Nam. Các nhóm kể trên bị Hán hóa, chỉ còn lại nhóm Lạc Việt là tồn tại.... Những lãnh tụ dẫn các dân Việt di cư xuống miền Nam Quảng Tây và đến tận Bắc kỳ ngày nay về thế kỷ thứ IV và thứ III TCN là cùng một dòng họ với các vua Việt đến định cư ở Ôn Châu, Phúc Châu và Quảng Đông vậy.” Vậy thời ta có đủ chứng cứ mà nói quyết rằng người An Nam ngày nay là dòng dõi trực tiếp của người nước Việt bị diệt năm 333, và tiên tổ ngàn xưa, về thế kỷ thứ VI trước Gia tô, đã ở miền tỉnh Triết Giang nước Tàu ngày nay, vào khoảng lưu vực con sông cùng tên ấy”

Năm 1920, nhà khảo cổ học Anderson đã tìm thấy những di tích của thời đồ đá ở miền Tây tỉnh Hà Nam Trung Quốc mà trước đây giới khảo cổ gọi là “Văn hoá Ngưỡng Thiều” khoảng 4.115 – 110 TCN. Giới khảo cổ xác nhận rằng vùng Hà Nam, Thiểm Tây đã có người hiện đại sinh sống từ thời đồ đá mới (Neolitique). Đồng thời giới khảo cổ cũng xác nhận là không có dấu hiệu của con người đã cư ngụ trước đó một cách liên tục và những người hiện đại này khi đến định cư ở Hà Nam đã có một nền văn minh khá cao chứng tỏ họ đã từ nơi khác đến chứ không phải có nguồn gốc bản địa. Giới khoa học đã chứng minh ngược lại là nền văn hóa này đã được khai sinh ở miền Nam rồi di chuyển lên phía Bắc Trung Quốc.

Ngoài ra, các nhà khảo cổ đã xác minh được bằng phóng xạ C14, những người Ngưỡng Thiều, Long Sơn đa số thuộc chủng phương Nam như người miền Nam Trung Quốc hiện nay và cũng không khác những người nay thuộc lãnh thổ Việt Nam và cả Nam Dương. Như vậy, cả 2 nền văn hoá Long Sơn và Ngưỡng Thiều đều bắt nguồn từ nền văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam.

Bằng chứng khảo cổ này đã khẳng định sự thật lịch sử là nhà Hạ trong lịch sử Trung Hoa là của Việt tộc đã định cư ở vùng sông Bộc mà truyền thuyết kể là ngành Thần Nông phương Bắc đã thành lập các triều đại Đế Nghi, Đế Lai đến đời Đế Du Vông thì các thủ lĩnh Xi Vưu, Đế Du Vông và Hoàng Đế tranh giành quyền cai trị.

Khoảng năm 2750 TCN, những vùng đất ở tây bắc vùng Đông Á như Tân Cương, Thanh Hải... dần dần bị sa mạc hóa khiến những bộ lạc du mục Hoa tộc dọc theo nguồn bờ bắc sông Hoàng Hà mà vào phía bắc Trung Hoa ngày nay. Họ đã gặp vùng đất cực bắc của nước Bắc Miêu do Đế Minh cai trị ở đó. Rợ Hoa tộc vốn bản

tính hung hăng, cường bạo, dã man của xã hội du mục đã xâm lăng nước nông nghiệp Bắc Miêu.

Khi Hoa tộc làm chủ Bắc Miêu thì họ tiếp tục duy trì truyền thống lãnh đạo của xã hội Miêu tộc vì họ quá ít nhân lực và chưa đủ sức mạnh để trực tiếp cai trị một vùng đất rộng lớn và đông dân. Họ phong nhiều tộc trưởng Bắc Miêu làm vua chư hầu. Tuy nhiên, hoà bình không được lâu dài vì bản tính tàn bạo của Hoa tộc, chỉ dựa trên quyền lực và truyền thống độc đoán của dân du mục.

Sách Lĩnh Nam Chích Quái của Trần Thế Pháp thế kỷ X có nhắc đến việc:

“Vua Đế Lai truyền ngôi cho Đế Du Vông rồi cầm quân đánh nhau với Hiên Viên ở Bản Tuyền. Đế Lai thua trận bị giết”. Từ chứng liệu này và đoạn sử Tư Mã Thiên viết thì thủ lĩnh Liên minh Xích Quỷ chính là vua Đế Lai. Thật rõ ràng, vua Đế Lai khi cầm quân tại Trác Lộc và Bản Tuyền là cựu thiên tử chứ không phải đương kim thiên tử, vì thế sử Tàu gọi ông là cố thiên tử Xi Vu có nghĩa là “cựu vương xấu xí và khoác lác”. Cuối cùng Đế Hoàng thắng và truyền ngôi cho Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Đế Hạ Vũ nhà Hạ.

Nhà khảo cổ học Liên Xô Cheboksarov đã nghiên cứu trong số các sọ khai quật tại An Yang (An Dương) và vùng phụ cận hoàn toàn khác với các sọ ở Bắc Kinh có bộ óc gồ hơn, bộ mặt phẳng, cao và rộng đều giống nhau. Các sọ này ở trong các hố chôn những người bị giết phần lớn bị chặt đầu mà các nhà khảo cổ cho là họ bị chặt đầu trong buổi lễ Tế Thần. Chứng cứ khảo cổ này cho thấy những cư dân này là dân nhà Hạ của Việt tộc bị tộc Thương tàn sát chặt đầu hàng loạt chôn trong một hố năm 1766 TCN để thành lập nhà Thương của lịch sử Trung Quốc.

Điều này phù hợp với huyền sử của Hoa tộc.

Từ các công trình nghiên cứu về nhân chủng học, dân tộc học, ngôn ngữ học đến các kết quả khoa học thuyết phục của khoa Khảo cổ, Khảo tiền sử, Huyết học, Di truyền học và Đại dương học đã phục hồi một sự thật lịch sử, đó là “Lịch sử Trung Hoa Thời Cổ Đại” là của tộc Việt từ Nghiêu Thuấn Vũ, nhà Hạ là của Việt tộc với các nền văn hóa cổ đại mà trước đây xem là của Trng Quốc. Lịch sử Trung Quốc thật sự chỉ bắt đầu từ năm 1766 TDL sau khi Thành Thang tộc Thương đánh chiếm nhà Hạ, Bách Việt phải vượt sông Hoàng Hà chạy xuống phương Nam thành lập các nước Việt ... Thực tế lịch sử này đã được các nhà Trung Hoa học toàn thế giới tham dự Hội Nghị Quốc tế về Nguồn gốc của nền văn minh Trung Hoa tổ chức tại đại học Berkeley California Hoa Kỳ năm 1978 đã kết luận là “Tộc người Di Việt chiếm lĩnh Trung nguyên trước tiên và Hán tộc đã tiếp thu nền văn hóa của tộc người Di Việt”.

Từ thế kỷ thứ III TCN, người Tàu chiếm nước Âu Lạc đem Chữ Hán và dùng Hán ngữ viết lịch sử của người thổ dân, gọi tên quốc gia là nước Văn Lang, dân là người Lạc Việt và vua là Lạc Vương. Theo người Tàu thì khi đó người thổ dân chưa có Chữ viết, nhưng có một số sử gia ngày nay không đồng ý. Tuy nhiên Ngôn ngữ và Chữ viết của người thổ dân gọi là Tiếng Việt Cổ và Chữ Việt Cổ thì chưa được sử gia hiện đại khám phá đầy đủ, hiểu biết rõ ràng và phổ biến minh bạch.

Như vậy Tổ tiên của người Lạc Việt từ người Hmong-Mien (Miêu Dao) ở lưu vực sông Trường Giang di cư tới Miền Bắc Việt Nam ngày nay trong thời Tiên Sử.

Tổ tiên của người Tàu (Hán) là những người sống ở lưu vực sông Hoàng Hà trong thời Tiên Sử: Tam Hoàng, Ngũ Đế, Nhà Hạ (khoảng 2070-1600 TCN). Thời Tiên Sử của Trung Quốc chấm dứt vào năm 1600 TCN khởi đầu của nhà Thương.

Gọi là Thời Tiên Sử vì không có Chữ viết. Trong thời Tiên Sử này người Tàu biết dùng lửa, cất nhà, trồng ngũ cốc, làm quần áo, chài lưới, có lễ nghi...

Do đó vào khoảng 5.000 TCN, tổ tiên của người Tàu và của người Việt đã sống ở hai nơi khác nhau. Tổ tiên của người Tàu sống và định cư ở lưu vực sông Hoàng Hà. Tổ tiên của người Việt sống ở lưu vực sông Dương Tử, rồi một nhóm di cư đến định cư ở lưu vực sông Hồng và sông Mã vào khoảng năm 2000 TCN.

Người Hoa vốn kiêu ngạo và tự xưng là Hoa tộc, Trung Hoa còn thiên hạ thì họ miệt thị là bọn tứ di, nam man, man di, man (mọi rợ)... Người Mông Cổ, họ gọi là hung nô (mọi, đây tở). Các dân tộc ở phía tây họ gọi là rợ Khuyển, rợ Hồ... Tên vua Đế Lai họ đổi là Xi Vu (xấu xí).

Muốn biết tổ tiên người Việt là ai thì chỉ có một phương pháp mà khoa học nhìn nhận, đó là so sánh các thứ sọ người cổ và sọ người Việt hiện nay.

Các nhà nghiên cứu khảo cổ Việt Nam trong thế kỷ trước, đã dựa vào tỷ lệ xương sọ để xác định những tộc người từng sống tại vùng miền Bắc Việt Nam ngày nay, từ đó đưa ra những giả thuyết về nguồn gốc của người Việt.

Sọ người của khảo cổ Việt Nam, được thu thập từ thời Pháp thuộc, tới thời giành lại được độc lập, thì đã thu thập được tổng cộng 70 sọ người. Trong tổng số 70 sọ, có 38 sọ được xếp vào thời kỳ đồ đá, các nhà khoa học Pháp và sau đó là Việt Nam đã phân loại các sọ này ra thành các chủng tộc Malanesian, Indonesian, Australoid hay Nam Á. Còn 32 sọ được xếp vào thời kỳ đồng - sắt, đa số lại thuộc chủng Mongoloid. Sự khác biệt của hai giai đoạn này đã tạo ra những giả thuyết trái ngược nhau trong các nhà nghiên cứu Việt Nam:

Học giả Paul Giran viết trong *Psychologie du peuple Annamite* (Tâm lý dân tộc An Nam) về nguồn gốc người An Nam trong so sánh với tiền thân “người Giao Chỉ” và người Hoa- người Mã Lai. Ông coi chủng tộc là một đặc điểm để tạo thành quốc gia, ông mô tả người An Nam là một nhóm thuộc chủng tộc da vàng thuộc Đại Chủng Á (Mongoloides), và họ nằm ở đâu đó giữa hai nhánh chủng Đột Quyết (Turc) và chủng Hán Hoa. Cái nơi cư trú của chủng tộc An Nam là ở Bắc Kỳ.

Các số liệu hộp sọ, thùy não (đầu ngắn: brachycéphale) khiến cho người An Nam về cơ bản là “dừng dưng, bình thản, vô cảm, tàn ác lạnh lùng, vô thức, thiếu trí tưởng tượng và trí tuệ trung bình”. Ông có dẫn lại quan điểm của Quatrefages xếp người An Nam vào trong số “người Indo-Mongol” cùng với Miến Điện và Xiêm.

Nhưng đặc điểm hộp sọ cũng không cho phép nhận định rằng người An Nam gần gũi người Xiêm- Miến Điện hơn là người Hán Hoa. Để trả lời câu hỏi về nguồn gốc của người An Nam, Paul Giran đã giả định về một nguồn gốc Mông Cổ di cư từ khối núi trung tâm châu Á đẩy về phía biển, thông qua các lưu vực sông, phân hóa thành các tộc Tartar, Mãn, Hán,... Người An Nam là một nhánh phân hóa theo ngã đường sông Hồng về phía Đông Nam.

Lý luận chính của tác giả là người An Nam là một sản phẩm di cư từ phía lục địa xuôi về đông nam, hòa đồng với các dân tộc bản địa khác nhau, với người Nam Trung Hoa và với người Mã Lai, nhưng yếu tố cơ bản nhất chính là “những cuộc chinh phạt của người Trung Hoa đã làm nên dân tộc An Nam ngày nay”.

Năm 1962, G. Coedès, nguyên Giám Đốc trường Viễn Đông Bác cổ đã công bố kết quả công trình khảo tiền sử trên toàn cõi Á Đông của hàng trăm nhà nghiên cứu Khảo cổ, Nhân chủng và Địa chất học. Sau khi đo chỉ số sọ và dung lượng sọ để xác

định ngọn nguồn gốc tích chủng tộc đó kết luận: “Tất cả các cư dân Nam Á từ Nam Ấn, Môn, Tạng, Miến, Thái, Lào, Miên, Mã Lai, Nam Dương, Célèbres, Việt Nam kể cả đồng bào thiểu số thượng du Bắc Việt đều có cùng một gốc cổ Malaya gọi là Indonesien (Malaysien) là những cư dân Nam Á có chung một chỉ số sọ trung bình là 81,42 và dung lượng sọ có tính cách sọ tròn khác hẳn với các chủng tộc trong vùng”

Các nhà khoa học Khảo Tiền sử thuộc trường Viễn Đông Bác cổ đã đo chỉ số sọ trung bình của người Việt là 82,13. Dung lượng sọ Việt là 1341,48 và tính cách sọ Việt Brachycephal nữa là Sọ tròn trong khi chỉ số sọ của Hán tộc ở Hoa Bắc là 76,51 và thuộc loại sọ dài có dung lượng sọ là 1440. Chỉ số sọ trung bình của dân Hoa Nam và Hoa Đông là 81,22 và thuộc loại sọ tròn. Theo khoa Nhân chủng học thì cư dân Hoa Bắc và Hoa Nam là hai chủng tộc khác nhau. Như vậy Hán tộc và Việt tộc thuộc 2 nhân chủng khác nhau và sọ người Hoa Nam và Người Việt cách biệt không quá 2 đơn vị nghĩa là cùng một chủng tộc. Điều này chứng tỏ Việt tộc hoàn toàn khác Hán tộc.

Mặt khác, chỉ số sọ trung bình của người Hoa Nam gốc Việt là 81 do đã lai giống với Hoa Bắc nhưng chỉ sai biệt với chỉ số sọ Việt Nam khoảng 1,13 chỉ số. Thực ra, người Hoa Nam chính là người Việt cổ bị thống trị đồng hóa suốt mấy nghìn năm nhưng vẫn bảo lưu gene Việt cổ của mình.

Nhà sử học Dương ky, có viết trong cuốn Việt sử khảo lược : Muốn biết trong mịt-mù của tiền-sử giống người nào ở trên đất Việt-nam bây giờ, thì phải đào xuống từng đất sâu nhất để tìm hài-cốt.

Năm, 1949 đã đào được những bộ xương gần giống người Úc-châu (Australien) và người Papou-mélanésien cùng người Indonésien (đầu dài). Còn như xương thuộc về chi Mông-cổ (đầu ngắn) tức là xương người Việt-nam bây giờ thì ở từng lớp đất sâu nhất không thấy có. Xem như thế thì các giống người đã sống về đời thượng cổ trên đất Việt-nam là giống người Mã-lai,Úc-châu. Các giống người ấy đã để lại một ít đồ bằng đá, đồ gốm và một ít đồ bằng kim khí. »

Các công trình khảo cổ đã chứng minh những cư dân Bách Việt đã thành hình các nền văn hóa:

-Văn hóa Hòa Bình với di chỉ Thẩm Khuyên (32.100 năm trước Dương lịch (TDL), Mái Đá Điều, Mái Đá Ngầm (23.100 năm TDL).

-Văn Hóa Lĩnh Nam với di chỉ Bạch Liên Động ở Quảng Tây có niên đại C14 khoảng 19.910 năm.

- Văn hóa Bắc Sơn Giang Nam: Nền văn hóa Bắc Sơn vào sơ kỳ thời đại đồ đá mới có niên đại C14 là 10.250 năm, Nền văn hóa Giang Nam gồm văn hóa Tiểu Nhâm Động ở Giang Tây (khoảng 10.870 năm TDL), văn hóa Hà Mẫu Độ Hemudu (5.000-4.500 TDL) ở vùng Nam Triết Giang. Tạp chí Science đã công bố lúa nước có niên đại mới nhất là 7.000 năm TDL. Bản đồ National Geographic in năm 1991 ghi rõ từ hạ lưu sông Hoàng Hà trở xuống là Di Việt với nền văn minh lúa nước đầu tiên trên thế giới.

- Văn Hóa Long Sơn Ngưỡng Thiều với di chỉ Thiểm Tây (Sian) có niên đại gần 6.065 năm và văn hóa Long Sơn (Lungshan: khoảng 4.260 năm) ở Hà Nam (Henan).

- Văn Hóa Ốc Eo: Các nhà khảo cổ đã tìm được rìu đá có vai mài nhọn rìu mài, đồ gốm thô được khá tỉ mỉ tạo rìa lưỡi hình zigzac ở Cù Lao Chàm, Hòn Chông.

Cư dân Malayo-Viets nhánh Mon-Khmer thiên cư đợt một gồm Vân Kiều, Tà Ôi, Kơtu, Bru cách đây ít nhất là 6.000 năm của ở dải cồn cát ngoài ở Gia Mỹ.

– Văn hóa Lương Chử ở thành phố Hàng Châu tỉnh Triết Giang là nền văn hóa khảo cổ Hậu kỳ Đá Mới (3400 -2250 năm TDL)

– Văn Hóa Phùng Nguyên: Văn hóa Phùng Nguyên là một nền văn hóa tiền sử thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng, cuối thời đại đồ đá mới, cách ngày nay khoảng hơn 4.000 năm. Phùng Nguyên là tên một làng ở xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nơi đầu tiên tìm ra các di chỉ của nền văn hóa này. Di chỉ văn hóa Phùng Nguyên tập trung ở vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc Việt mà trung tâm là chỗ hợp lưu của sông Hồng, sông Lô, sông Thao, sông Đà và sông Đáy.

– Văn Hóa Nguyên Mưu Vân Nam: Cách đây trên 3 ngàn năm, tổ tiên người Vân Nam (Di Việt, Bặc Việt, Bộc Việt, Điền Việt...) đã biết khai thác và luyện đồng. Theo sách “Hán Thư-Địa Lý Chí” thì dưới thời Tây Hán chỉ có 3 nơi thuộc tỉnh Vân Nam sản xuất được thiếc cần thiết cho việc đúc đồng. Điều này cho thấy đỉnh cao của nền văn hóa đồng thời Ân, Thương ở Trung nguyên cũng xuất phát từ huyết mạch của Vân Nam. Vùng này cũng được xem là quê hương trống đồng của nền văn hóa Điền Việt.

– Văn Hóa Đông Sơn: Sau nền văn hóa Phùng Nguyên là nền văn hóa Đông Sơn của Việt tộc với nền văn minh Trống Đồng nổi tiếng trên thế giới. Ngày nay các học giả quốc tế đều thừa nhận Việt Nam với nền văn hoá Hoà Bình là cái nôi của nghề trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới và từ đó nghề trồng lúa nước đã truyền lên Trung Quốc, sang vùng Địa Trung Hải vào nửa đầu thế kỷ thứ I TDL. Nền văn minh nông nghiệp của Việt tộc đã góp phần to lớn trong việc sản xuất lương thực để nuôi sống nhân loại. Giới khảo cổ quốc tế cũng thừa nhận người Việt cổ thời Đông Sơn là cư dân nông nghiệp, giỏi về luyện kim, đúc đồng thau và sắt.

Giáo sư Kim Định đã nhận định về các nhà nghiên cứu Đông Sơn như sau: “Thế là giới tân học đã ùa theo mấy nhà khảo cổ, nghĩa là căn cứ trên mấy năm xương của người Mã Lai Á, Indinésiens đi nhận họ hàng dọc chủng tộc, lẫn hàng ngang văn hóa với mấy thổ dân này. Văn minh Mã Lai Á là cái chi, nó nói lên được những gì với tâm hồn người Việt? Nó giải nghĩa thế nào cả một khối văn chương bình dân...”

– Văn Hóa Sa Huỳnh: nền văn hoá Sa Huỳnh cách nay chừng 2500-3000 năm. Chính những đợt thiên cư của Bách Việt (Malayo-Viets) từ Hoa Nam và đảo Hải Nam Trung Quốc xuống vùng duyên hải miền Trung và miền Nam Việt Nam là chủ nhân của nền văn hoá Sa Huỳnh và Óc Eo

Việc xác định thời điểm khai sinh cụ thể cho nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam còn là vấn đề đang đặt ra cho sử học và những ngành khoa học xã hội có liên quan. Với những kết quả nghiên cứu hiện nay có thể tạm thời nhìn nhận sự ra đời của nhà nước đầu tiên đó, nhà nước Văn Lang đời Hùng Vương và nhà nước Âu Lạc đời An Dương Vương, vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn trong thiên niên kỷ thứ I TCN. Như vậy, nhà nước chưa thể ra đời vào giai đoạn Phùng Nguyên cách đây 4000 năm, và thời kỳ Phùng Nguyên đến Đông Sơn tương ứng với thời kỳ Hùng Vương. An Dương Vương trong quan niệm truyền thống 4000 năm dựng nước và giữ nước, cần được hiểu là một quá trình lịch sử lâu dài bao gồm giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy chuẩn bị các điều kiện cho sự hình thành nhà nước (Phùng

Nguyên -Gò Mun) và giai đoạn xuất hiện nhà nước đầu tiên (Đông Sơn). (Lịch sử Việt Nam, Tập I, Hà Nội, 1995)

Từ các điểm trên, ta vẫn chưa thể hoàn toàn xác định được rằng giả thuyết nào là chính xác. Tuy nhiên, ta có thể khẳng định được rằng:

- Chúng tộc người Việt không phải hoàn toàn xuất phát từ Trung Quốc. Sự tương đồng về mặt văn hóa có thể được hình thành nên dưới sự tiếp biến văn hóa của hai dân tộc.

- Nguồn gốc của dân tộc Việt được hình thành từ rất lâu đời, có thể không phải chỉ có bốn ngàn năm lịch sử.

- Nguồn gốc người Việt có sự đa dạng và phong phú, được hình thành từ sự pha trộn nhiều chủng người qua nhiều thời kỳ lịch sử.

Theo nguồn gốc bản địa thì từ đâu có sự thành hình của người Việt cổ cư trú thuở ban đầu trên đất Việt? Câu hỏi này liên quan đến việc khảo cứu nguồn gốc của sự tiến hoá của loài người theo giả thuyết của Darwin mà công cụ khoa học là di truyền học.

Học giả Trương Thái Du đã viết : Ngày 3/10/2017, tạp chí khoa học hàng đầu Nature của Mỹ đã công bố kết quả một công trình nhân chủng học lớn, hội tụ 13 nhà nghiên cứu quốc tế có tên tuổi trong đó có ba cái tên Việt Nam: S. Pischedda, R. Barral-Arca, A. Gómez-Carbulla, J. Pardo-Seco, M. L. Catelli, V. Álvarez-Iglesias, J. M. Cárdenas, N. D. Nguyen, H. H. Ha, A. T. Le, F. Martín-Torres, C. Vullo & A. Salas: Phylogeographic and genome-wide investigations of Vietnam ethnic groups reveal signatures of complex historical demographic movements.

“Đứng trên quan điểm nhân chủng học, kịch bản chung là người Việt Nam ngày nay có nguồn gốc dân tộc kép: thành phần chính đến từ Hoa Nam, chồng lên thành phần phụ từ hợp chủng Thái – Indonesia. Nam tiến có lẽ là từ khóa cho sự mô tả cấu trúc di truyền của người Việt Nam hiện đại.” Đã đến lúc bóc bỏ chiếc nhãn “Bản địa” được dán lên lịch sử và văn hóa Việt Nam bởi chủ nghĩa dân tộc mù quáng, bởi các sử gia kém chuyên môn nhưng giỏi tuyên huấn.

Ngày nay ngành di truyền sinh học phân tử, nghiên cứu nguồn gốc dựa trên hệ gen của con người phát triển, đã xác định được hành trình di chuyển từ chỗ sinh sống lúc ban đầu ở Đông Phi đi khắp nơi trên thế giới. Giáo sư Yves Coppens thuộc viện Collège de France là người đã tìm ra di cốt gần nguyên vẹn của bà Lucy ở Ethiopie năm 1974 đã khẳng định là loài người là hậu duệ của một nhánh khỉ. Loài người xuất hiện khoảng 3 hay 4 triệu năm trước trong khi loài primates (khỉ và người) đã có từ 10 triệu năm trước.

Các xương người tinh khôn (Homo habilis) cổ nhất tìm được ở Phi châu có niên đại khoảng 2,8 triệu năm, người hiện đại (Homo sapiens) chỉ xuất hiện khoảng 300000 năm. Tất cả những giống người này đều phát sinh từ Đông Phi. Ngày nay các nhà khảo cứu cho rằng người cổ đầu tiên có gốc ở Nam Phi.

Người hiện đại vì nhu cầu sinh kế đã rời đất tổ đi chinh phục thế giới, họ đến Trung Đông khoảng 100000 năm trước, sau đó tiến sang Á và Úc châu. Họ xuất hiện ở Âu châu khoảng 40000 năm trước, họ lần lượt các loài người Homo khác (erectus, floresiensis et luzonensis lục địa Á ; người néandertal ở Eurasie) đã biến mất không rõ duyên cớ.

Nhà khoa học người Mỹ Li Yin của Trường Đại học Texas đã đưa ra kết luận là vào khoảng 200.000 năm trước, người Homo sapiens từ châu Phi thiên di tới Trung Đông. Từ Trung Đông một nhóm rẽ sang phía Đông đi qua Pakistan, Ấn Độ rồi men theo bờ biển phía Nam châu Á. Nhóm người này đến Đông Nam Á vào khoảng 60 đến 70.000 năm trước. Họ định cư ở Đông Nam Á một thời gian khoảng 10.000 năm rồi một bộ phận đi tiếp lên phía Bắc tới định cư ở vùng Thiên Sơn (Altai) phía Bắc Trung Hoa. Một nhóm khác tiến lên cao hơn nữa tới Siberia, một số đã đi qua cầu đất Bering sau này là eo biển Bering tới Alaska vào châu Mỹ và trở thành thổ dân Bắc châu Mỹ. Nhóm người thiên di ở vùng Thiên Sơn Altai hòa chủng tộc với nhóm người Turcs (Thổ nhĩ Ky) và Mongoloid tiến xuống phương Nam trở thành người Trung Quốc bây giờ chiếm lĩnh Hoa lục. Nếu giả thuyết này đúng thì suốt 40.000 năm sống trên đất Việt (từ 70.000 đến 30.000 năm trước) ngoài những công cụ đá, tổ tiên ta không để lại chút vết tích nào của xương thịt! Một việc khiến cho người Việt càng thêm hoang mang.

Một nghiên cứu gần đây được công bố về nguồn gốc của người Việt, với khẳng định: "Gene người Việt khác rất nhiều gene người Trung Quốc. Điều này chứng minh dù bị đô hộ hàng nghìn năm, dân tộc ta không những giữ được ngôn ngữ riêng, mà cả bộ gene.

Khoa học gia J. Y. Chu đã phân tích phân di truyền 28 nhóm bộ mẫu di truyền từ các tỉnh khác nhau của Trung Quốc đã đi đến kết luận là tổ tiên của người Đông Á là phát nguồn từ vùng Đông Nam Á đi lên và người Trung Quốc ở phía Bắc Trung Quốc có cấu trúc di truyền khác với người Trung Quốc ở phía Nam

Thực tế lịch sử này đã được các nhà Trung Hoa học toàn thế giới tham dự Hội Nghị Quốc tế về Nguồn gốc của nền văn minh Trung Hoa tổ chức tại đại học Berkeley California Hia Kỳ năm 1978 đã kết luận là "Tộc người Di Việt chiếm lĩnh Trung nguyên trước tiên và Hán tộc đã tiếp thu nền văn hóa của tộc người Di Việt".

Chủng Nam Á chia thành một số dân tộc mà các cổ thư Việt Nam và Trung Hoa gọi là Bách Việt.

Sử gia Phạm Văn Sơn đã viết: "Một số trí thức Việt Nam cũng thắc mắc rằng người Việt ta nay chưa chắc đã là một nhóm trong gia đình Bách Việt. Nếu chúng tôi không lầm, các vị đó đã chịu ảnh hưởng của ý kiến do bà M. Colani, H. Mansuy, Patte, Par mentier, cùng một số học giả Thụy Điển, Hòa Lan, chủ trương rằng thánh tổ cơ bản của dân tộc Việt Nam chính là thánh tổ Indonésien.

Còn có một số nhà học giả Âu châu cũng chẳng biết Indonésien là gì, nên họ mới lập ra cái thuyết dân Hoa Nam tràn xuống lưu vực Hồng Hà và đồng hóa dân Indonésien ở đó, rồi biến thành dân Việt Nam. Ông. Coedès nguyên Viện trưởng Viện Viễn Đông bác cổ thấy nhiều nhà học giả Âu Mỹ dốt, nên ông đã nhiều lần nói khéo cho họ biết rằng Indonésien là Cổ Mã Lai,

Theo PGS Lê Sỹ Vinh - chuyên gia phân tích hệ gen, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết tổ tiên người Việt nằm trong nhóm người (hiện đại) đã di cư từ châu Phi từ 200.000 năm trước, khoảng 40.000 - 60.000 năm trước đã đến cư trú tại Đông Nam Á, trong đó có VN, sau đó tiếp tục di cư lên các nước Đông Á.

PGS Vinh cho rằng trước đây một số học giả cho rằng nguồn gốc người Việt là người Hán ở phía Bắc Trung Quốc, nhưng giả thuyết mới là tổ tiên chúng ta di cư từ phía biển vào, đến Đông Nam Á trước khi đến Trung Quốc.

GS.TS Nguyễn Thanh Liêm tại Viện Nghiên cứu Tế bào gốc và Công nghệ Gen Vinmec xác nhận vào cuối năm 2018 là một số lượng lớn biến dị gọi là đột biến bệnh lý và cho thấy sự độc lập về mặt di truyền phản ánh sức đề kháng rất cao của người Việt, khác xa hệ gene của người Hán.

Một trong các bằng chứng nổi bật nhất chứng minh các dân tộc Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, có chung một thể hệ nguồn gốc đầu tiên là việc các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra rất nhiều điểm tương đồng về một nền văn hóa rất phát triển gọi là Văn hóa Hòa Bình (niên đại 14 - 12 000 năm trước) ở rải rác các nơi ở Đông Nam Á như Việt Nam, Thái Lan và "vòng đảo Đông Nam Á". "Người Hòa Bình là ai?. Trong hang Con Moong còn tìm thấy nhiều hài cốt, đa số xương đã mủn nát, nhưng còn một bộ với răng sọ, cho thấy chủng tộc là Australoid negrito" (Nguyễn Đức Hiệp, 2012). Trong các văn liệu quốc tế "người Hòa Bình" (Hoabinhian) này còn được gọi là Proto-Malais, đã phân bố rộng khắp Đông Nam Á, với các phát hiện ở Tabon (Palawan, Philippines), ở hang Niah (Sarawak, Malaysia), và ở các hang Ma, hang Pa Chan, Moh-Kiew, Lang Rongrien ở Thái Lan. Họ cũng được xác định là có liên hệ về di truyền với các chủng người thổ dân Úc hiện nay.

Giả thuyết phát triển liên tục thì cho rằng các nền văn hóa cổ đã phát triển liên tục và kế tiếp nhau đến thời sơ sử. Ngoài ra còn có ý kiến cho rằng từ "văn hóa Hòa Bình từ Đông Nam Á lan tỏa đến các vùng khác", coi Đông Nam Á là một trong số cái nôi phát triển của loài người, như Wilhelm G. Solheim (1972), Stephen Oppenheimer và một số học giả trong nước. Tuy nhiên một số ý kiến này xuất hiện trước khi có tiến bộ trong ứng dụng sinh học phân tử. Và việc kiểm chứng bằng sinh học phân tử để xác định quan hệ tổ tiên của các di cốt, để xác định sự liên tục phát triển, thì không được quan tâm thực hiện.

Dù ý kiến khác nhau, thì các bằng chứng khảo cổ học cho thấy các dân tộc chủ yếu hiện sống trên lãnh thổ Việt Nam, vào đầu thời sơ sử đã là các dân tộc bản địa.

Giả thuyết này chưa có cơ sở khoa học hỗ trợ, các nghiên cứu di truyền cho chúng ta thấy người Việt có nguồn gốc từ vùng Đông Á cổ, di cư về Việt Nam khoảng 4000 năm trước theo các nghiên cứu di truyền học, hình thành nên văn hóa Phùng Nguyên. Cư dân văn hóa Phùng Nguyên thời kỳ này đã hòa huyết và ảnh hưởng tới các cư dân "bản địa" thời kỳ đó, chính vì vậy, gen người Việt ngày nay có khoảng 10% gen của người Hòa Bình.

Như vậy nguồn gốc của người Việt có thêm nhiều thông tin về di truyền, khảo cổ, ngôn ngữ, nhân chủng... để làm sáng tỏ thêm lịch sử. Người Việt có nguồn gốc từ người cổ rời khỏi châu Phi, họ đã có một sự phát triển liên tục trong hàng chục nghìn năm, với sự di cư lên – xuống trong địa bàn Đông Á.

Những khám phá khảo cổ được công bố trong thời gian gần đây ở Giả Hồ, Hà Mẫu Độ, Lương Chủ... cho thấy dân cư Nam Dương Tử là người Lạc Việt chủng Indonesien. Do vậy, dân cư nước Việt của vua Câu Tiễn cũng là con cháu người Lạc Việt từ Việt Nam đi lên. Từ đó đưa tới kết luận: người Bách Việt không phải là cội

nguồn của dân tộc Việt mà là hậu duệ của người Lạc Việt từ Việt Nam di cư lên trong các thời kỳ khác nhau.

Ngày nay, nhờ di truyền học khảo sát ADN dân cư Đông Á, ta biết rằng, người Lạc Việt (chúng Indonesian) được sinh ra ở Việt Nam rồi 40.000 năm trước đi lên khai phá Hoa lục. Nhưng di truyền học cần có ngân sách lớn vì thiết bị rất tốn kém.

Ngoài ra nếu nghiên cứu xa hơn đến nguồn gốc của sự sống thì người ta sẽ đi tới nguồn gốc nguyên thủy là loài cá coelacanth có chân bò nước bò lên đất liền.

Ngày nay các học sinh lớp 6 không còn học lịch sử với truyền thuyết tiên rồng, mà học như sau :

1. Nhà nước Văn Lang ra đời trong hoàn cảnh nào?

- Vào khoảng thế kỉ VIII - VII TCN, ở vùng đồng bằng ven các sông lớn thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay dần hình thành những bộ lạc lớn, gần gũi nhau về tiếng nói và phương thức hoạt động kinh tế. Sản xuất phát triển. Trong chiêng chạ, một số người giàu lên, một số ít nghèo khổ nên mâu thuẫn giữa họ đã nảy sinh và ngày càng tăng thêm

- Việc mở rộng nghề nông trồng lúa nước gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, cần phải có người chỉ huy đứng ra tập hợp nhân dân chống lại lụt lội, bảo vệ mùa màng

- Xung đột xảy ra cần phải giải quyết để sống yên ổn. Vì thế Nhà nước Văn Lang ra đời.

2. Nước Văn Lang thành lập

- Bộ Lạc Văn Lang cư trú trên vùng đất ven sông Hồng - từ Ba Vì (Hà Nội) đến Việt Trì (Phú Thọ), là một trong những bộ lạc giàu có và hùng mạnh nhất thời đó

- Vào khoảng thế kỷ VII TCN, có vị thủ lĩnh dùng tài năng đã khuất phục được các bộ lạc và tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Bạch Hạc, đặt tên nước là Văn Lang.

3. Nhà nước Văn Lang được tổ chức như thế nào?

- Đứng đầu các Bộ là Lạc tướng. Đứng đầu các chiêng là Bồ chính

- Nhà nước Văn Lang chưa có luật pháp và quân đội nên khi có chiến tranh vua Hùng huy động trai tráng ở chiêng, chạ tập hợp, cùng chiến đấu.

Học sinh lớp 10 thì học thêm về thời tối cổ và quá trình hình thành quốc gia Văn Lang - Âu Lạc :

...Sự chuyển biến của nền kinh tế : với các công cụ lao động bằng đồng thau phổ biến và bắt đầu có công cụ bằng sắt. Nền nông nghiệp trồng lúa nước với việc dùng cày và sức kéo của trâu bò khá phổ biến. Đã có sự phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp.

- Sự chuyển biến xã hội : từ sự chuyển biến trong nền kinh tế đã dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo ngày càng rõ rệt. Cùng với sự phân hoá xã hội là sự tan rã của công xã thị tộc và sự ra đời của công xã nông thôn với các gia đình nhỏ theo- Ở vùng đồng bằng ven các sông lớn thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay đã dần hình thành các bộ lạc lớn (khoảng các thế kỉ VIII - VII TCN)

- Bên cạnh đó, sản xuất ngày càng phát triển, Sự phân hóa giàu nghèo .

Những người giàu lên được bầu làm người đứng đầu để trông coi mọi việc, người nghèo thì phải rơi vào cảnh nô tì.

Thì ra thì từ lúc lập quốc, nước Việt ta đã có giai cấp và đấu tranh trước Mác Lê cả ngàn năm.

Các học sinh học lịch sử theo duy vật, được nhồi vào đầu cái ý tưởng có tổ tiên là người vượn và phân chia giai cấp từ đời các vua Hùng mà xóa đi truyền thuyết rồng tiên từ ngàn xưa, Các thế hệ sau này sẽ tự hào về nguồn gốc tổ tiên chúng là người vượn Phi châu vậy.

Việc này khiến tôi liên tưởng đến câu trả lời của thằng bạn cùng học lớp đệ thất ở trường Kiến thiết 50 năm về trước khi giáo sư Khiết dạy sử địa hỏi:

- Ai là thủy tổ người Việt?

Nó trả lời ngay: - Tề Thiên Đại thánh !

Nguyễn Hoạt (tổng hợp)

www.vietnamvanhien.org



An Lạc & Tự Chủ

VIỆT NAM VĂN HIẾN

www.vietnamvanhien.info



TỦ SÁCH VĂN HIẾN ONLINE VỚI HƠN 11200 TÁC PHẨM